

Số: 39 /2021/QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày 18 tháng 11 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định khung giá dịch vụ sử dụng cảng cá được đầu tư
bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước, do địa phương quản lý
trên địa bàn thành phố Hải Phòng**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17 tháng 02 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 147/TTr-SNN ngày 29 tháng 10 năm 2021 về việc ban hành Quyết định Quy định khung giá dịch vụ sử dụng cảng cá được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước, do địa phương quản lý trên địa bàn thành phố Hải Phòng; Văn bản số 3357/STC-GCS ngày 16 tháng 9 năm 2021 của Sở Tài chính về việc thẩm định phương án Khung giá dịch vụ sử dụng cảng cá được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước; Báo cáo thẩm định số 199/BC-STP ngày 28 tháng 10 năm 2021 của Sở Tư pháp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định khung giá đối với các dịch vụ sử dụng cảng cá được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước, do địa phương quản lý trên địa bàn thành phố Hải Phòng, bao gồm:

1. Khung giá dịch vụ sử dụng cảng cá được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước do Ban Quản lý cảng cá, bến cá quản lý (*Phụ lục 1*).
2. Khung giá dịch vụ sử dụng cảng cá Bạch Long Vĩ do Ban Quản lý Cảng và Khu neo đậu tàu Bạch Long Vĩ quản lý (*Phụ lục 2*).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia quản lý, khai thác, sử dụng cảng cá được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

Điều 3. Các trường hợp không thu giá dịch vụ

1. Tàu thuyền vào cảng để neo đậu tránh trú bão, thiên tai.
2. Tàu thuyền trong thời gian neo đậu tại cảng theo lệnh cấm xuất bến của cơ quan có thẩm quyền.
3. Tàu thuyền, phương tiện đường bộ của các đơn vị biên phòng, quân đội, kiểm ngư, công an, cơ quan quản lý nhà nước vào cảng khi đang làm nhiệm vụ.
4. Tàu thuyền, phương tiện đường bộ vào cảng làm công tác từ thiện (cứu hộ, cứu nạn, cấp cứu người bệnh, tai nạn,...).

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Tổ chức được giao nhiệm vụ quản lý cảng cá căn cứ tình hình điều kiện thực tế, có trách nhiệm tính toán, xác định giá dịch vụ sử dụng cảng cá theo quy định để áp dụng mức giá cụ thể cho phù hợp nhưng không vượt khung giá quy định tại Quyết định này; có trách nhiệm thông báo công khai nội dung thu, mức thu cho các tổ chức, cá nhân được biết và thực hiện thu theo quy định.



2. Giao Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Cục Thuế thành phố và các Sở, ngành, đơn vị liên quan hướng dẫn, kiểm tra và giám sát việc thực hiện quyết định.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2021.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Cục trưởng Cục Thuế thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, quận; các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Vụ Pháp chế các Bộ: TC; NN&PTNT;
- TTTU, TTHĐND TP;
- Đoàn ĐBQH TP;
- UB MTTQVN TP;
- CT, các PCT UBND TP;
- Sở Tư pháp;
- Công TTĐT TP;
- Đài PT và TH HP;
- Báo HP;
- Công báo TP;
- CVP, các PCVP;
- Các Phòng CV;
- CV: TL, NN;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Tùng

**Phụ lục 1. Khung giá dịch vụ sử dụng cảng cá được đầu tư bằng nguồn vốn
ngân sách nhà nước do Ban Quản lý cảng cá, bến cá quản lý**
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 39 /2021/QĐ-UBND ngày 18/11/2021
của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

STT	Nội dung thu giá dịch vụ	Đơn vị tính	Khung giá dịch vụ	
			Giá tối thiểu	Giá tối đa
1	Tàu thuyền cập cảng, bốc dỡ hàng hóa	<i>Một lượt cập cảng không quá 24 giờ</i>		
1.1	Tàu cá có chiều dài lớn nhất dưới 12 mét	Đồng/lượt	10.000	40.000
1.2	Tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 12 mét đến dưới 15 mét	Đồng/lượt	20.000	55.000
1.3	Tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 15 mét đến dưới 24 mét	Đồng/lượt	30.000	85.000
1.4	Tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 24 mét trở lên	Đồng/lượt	50.000	130.000
1.5	Tàu khách, tàu vận tải	Đồng/lượt	250.000	300.000
2	Tàu thuyền neo đậu trong vùng nước của cảng			
2.1	Tàu cá có chiều dài lớn nhất dưới 12 mét	Đồng/ngày	4.000	8.000
2.2	Tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 12 mét đến dưới 15 mét	Đồng/ngày	8.000	12.000
2.3	Tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 15 mét đến dưới 24 mét	Đồng/ngày	12.000	18.000
2.4	Tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 24 mét trở lên	Đồng/ngày	20.000	25.000
2.5	Tàu khách, tàu vận tải	Đồng/ngày	100.000	120.000
3	Hàng hoá qua cảng			
3.1	Hàng hoá thủy sản	Đồng/tấn	2.000	18.000
3.2	Hàng hoá khác	Đồng/tấn	3.000	10.000
3.3	Hàng hoá đóng trong container	Đồng/container	100.000	120.000
4	Phương tiện đường bộ vào cảng (không gửi trong cảng)			
4.1	Xe đạp, xe thô sơ	Đồng/lượt vào ra	2.000	6.000
4.2	Xe máy	Đồng/lượt vào ra	2.000	12.000
4.3	Xe có trọng tải dưới 1 tấn	Đồng/lượt vào ra	5.000	25.000

STT	Nội dung thu giá dịch vụ	Đơn vị tính	Khung giá dịch vụ	
			Giá tối thiểu	Giá tối đa
4.4	Xe có trọng tải từ 1 tấn đến 2,5 tấn	Đồng/lượt vào ra	10.000	35.000
4.5	Xe có trọng tải trên 2,5 tấn đến 5 tấn	Đồng/lượt vào ra	15.000	50.000
4.6	Xe có trọng tải trên 5 tấn đến 10 tấn	Đồng/lượt vào ra	20.000	70.000
4.7	Xe có trọng tải trên 10 tấn	Đồng/lượt vào ra	25.000	120.000
5	Trông coi phương tiện đường bộ gửi trong cảng			
5.1	Xe máy	Đồng/ngày	2.000	12.000
5.2	Xe có trọng tải dưới 1 tấn	Đồng/ngày	2.000	22.000
5.3	Xe có trọng tải từ 1 tấn đến 2,5 tấn	Đồng/ngày	4.000	27.000
5.4	Xe có trọng tải trên 2,5 tấn đến 5 tấn	Đồng/ngày	6.000	32.000
5.5	Xe có trọng tải trên 5 tấn đến 10 tấn	Đồng/ngày	8.000	37.000
5.6	Xe có trọng tải trên 10 tấn	Đồng/ngày	10.000	45.000
6	Sử dụng mặt bằng có mái che			
6.1	Dưới 5 m ²	Đồng/m ² /ngày	1.200	5.500
6.2	Từ 5 m ² đến dưới 20 m ²	Đồng/m ² /ngày	1.200	4.200
6.3	Từ 20 m ² đến dưới 50 m ²	Đồng/m ² /ngày	1.200	3.700
6.4	Từ 50 m ² đến dưới 100 m ²	Đồng/m ² /ngày	700	2.700
6.5	Từ 100 m ² đến dưới 300 m ²	Đồng/m ² /ngày	700	2.000
6.6	Từ 300 m ² trở lên	Đồng/m ² /ngày	700	1.500
7	Sử dụng mặt bằng không có mái che			
7.1	Dưới 5 m ²	Đồng/m ² /ngày	700	3.800
7.2	Từ 5 m ² đến dưới 20 m ²	Đồng/m ² /ngày	700	3.300
7.3	Từ 20 m ² đến dưới 50 m ²	Đồng/m ² /ngày	700	2.800
7.4	Từ 50 m ² đến dưới 100 m ²	Đồng/m ² /ngày	200	1.800
7.5	Từ 100 m ² đến dưới 300 m ²	Đồng/m ² /ngày	200	1.200
7.6	Từ 300 m ² trở lên	Đồng/m ² /ngày	200	900
8	Sử dụng mặt nước để dịch vụ hậu cần theo phương án khai thác cảng đã được phê duyệt và theo quy định của pháp luật	Đồng/m ² /ngày	500	600

STT	Nội dung thu giá dịch vụ	Đơn vị tính	Khung giá dịch vụ	
			Giá tối thiểu	Giá tối đa
9	Dịch vụ sử dụng thiết bị			
9.1	Xe nâng hàng			
a	Bao gồm xe, lái xe, nhiên liệu	Đồng/giờ	300.000	350.000
b	Không bao gồm lái xe, nhiên liệu	Đồng/tháng	3.000.000	3.500.000
9.2	Xe cầu tự hành			
a	Bao gồm xe, lái xe, nhiên liệu	Đồng/ca (04 giờ/ca)	900.000	1.200.000
b	Không bao gồm lái xe, nhiên liệu	Đồng/tháng	5.000.000	7.000.000
9.3	Xe ô tô tải dưới 2,5 tấn			
a	Bao gồm xe, lái xe, nhiên liệu	Đồng/km	15.000	20.000
b	Không bao gồm lái xe, nhiên liệu	Đồng/tháng	4.500.000	6.000.000
9.4	Xuồng máy	Đồng/giờ	2.000.000	2.200.000
9.5	Cần cầu tại cầu cảng	Đồng/tấn	20.000	25.000
9.6	Băng tải hàng hóa	Đồng/tấn	20.000	25.000
10	Sử dụng nhà vệ sinh của cảng	Đồng/lượt	2.000	5.000
11	Dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn thông thường			
11.1	Hộ dịch vụ, sản xuất, kinh doanh trong cảng	Đồng/tháng	đơn giá Nhà nước	đơn giá Nhà nước
11.2	Tổ chức, cơ sở dịch vụ, sản xuất, kinh doanh trong cảng	Đồng/tháng	đơn giá Nhà nước	đơn giá Nhà nước
12	Dịch vụ điện, nước			
12.1	Dịch vụ điện (chưa gồm tiền điện phải nộp cho đơn vị cung cấp điện)	Đồng/KWh	06% x đơn giá Nhà nước	07% x đơn giá Nhà nước
12.2	Dịch vụ nước ngọt (chưa gồm tiền nước phải nộp cho đơn vị cung cấp nước)	Đồng/m ³	30% x đơn giá Nhà nước	35% x đơn giá Nhà nước
12.3	Dịch vụ nước mặn	Đồng/m ³	180.000	200.000

(Khung giá dịch vụ sử dụng cảng cá trên đã bao gồm thuế giá trị gia tăng theo quy định của pháp luật)

Phụ lục 2. Khung giá dịch vụ sử dụng cảng cá Bạch Long Vĩ
do Ban quản lý Cảng và Khu neo đậu tàu Bạch Long Vĩ quản lý
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 39 /2021/QĐ-UBND ngày 18 /11 /2021
của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

STT	Nội dung thu giá dịch vụ	Đơn vị tính	Khung giá dịch vụ	
			Giá tối thiểu	Giá tối đa
1	Tàu thuyền cập cảng, bốc dỡ hàng hóa	<i>Một lượt cập cảng không quá 24 giờ</i>		
1.1	Tàu thuyền có chiều dài lớn nhất dưới 6m	Đồng/lượt	10.000	40.000
1.2	Tàu thuyền có chiều dài lớn nhất từ 6m đến dưới 12m	Đồng/lượt	15.000	75.000
1.3	Tàu thuyền có chiều dài lớn nhất từ 12m đến dưới 15m	Đồng/lượt	25.000	120.000
1.4	Tàu thuyền có chiều dài lớn nhất từ 15m đến dưới 24m	Đồng/lượt	40.000	125.000
1.5	Tàu thuyền có chiều dài lớn nhất từ 24m trở lên	Đồng/lượt	50.000	150.000
2	Tàu thuyền neo đậu trong vùng nước của cảng			
2.1	Tàu thuyền có chiều dài lớn nhất dưới 6m thường xuyên neo đậu trong vùng nước của cảng	Đồng/Tháng	150.000	380.000
2.2	Tàu thuyền có chiều dài lớn nhất từ 6m đến dưới 12m thường xuyên neo đậu trong vùng nước của cảng	Đồng/Tháng	230.000	580.000
2.3	Tàu thuyền có chiều dài lớn nhất từ 6m đến dưới 12m	Đồng/Ngày	15.000	70.000
2.4	Tàu thuyền có chiều dài lớn nhất từ 12m đến dưới 15m	Đồng/Ngày	20.000	80.000
2.5	Tàu thuyền có chiều dài lớn nhất từ 15m đến dưới 24m	Đồng/Ngày	25.000	140.000
2.6	Tàu thuyền có chiều dài lớn nhất từ 24m trở lên	Đồng/Ngày	30.000	175.000
3	Hàng hoá qua cảng			
3.1	Hàng hoá thủy sản, lương thực, thực phẩm, nhu yếu phẩm	Đồng/Tấn	5.000	6.000
3.2	Đá lạnh	Đồng/Tấn	4.000	10.000
3.3	Nước ngọt sinh hoạt	Đồng/m ³	500	1.000
4	Phương tiện đường bộ vào cảng			
4.1	Xe mô tô 2 bánh (xe máy) chở hàng	Đồng/lượt vào ra	500	10.000
4.2	Xe kéo tự chế	Đồng/lượt vào ra	1.000	20.000
4.3	Xe có trọng tải dưới 2,5 tấn	Đồng/lượt vào ra	2.500	20.000

STT	Nội dung thu giá dịch vụ	Đơn vị tính	Khung giá dịch vụ	
			Giá tối thiểu	Giá tối đa
4.4	Xe có trọng tải từ trên 2,5 tấn đến 5 tấn	Đồng/lượt vào ra	4.000	25.000
4.5	Xe có trọng tải từ trên 5 tấn đến 10 tấn	Đồng/lượt vào ra	5.000	30.000
4.6	Xe có trọng tải từ trên 10 tấn đến 15 tấn	Đồng/lượt vào ra	7.500	40.000
4.7	Xe có trọng tải trên 15 tấn	Đồng/lượt vào ra	12.500	50.000
5	Dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn thông thường			
5.1	Tàu thuyền có chiều dài lớn nhất dưới 6m thuộc tổ dịch vụ Bán hàng tạp hoá	Đồng/Tháng	10.000	200.000
5.2	Tàu thuyền có chiều dài lớn nhất dưới 6m thuộc các tổ dịch vụ: Chèo đò chở khách, dịch vụ nước ngọt, dịch vụ thủy sản chèo tay, xổ số...	Đồng/Tháng	10.000	170.000
5.3	Tàu thuyền có chiều dài lớn nhất từ 6m đến dưới 12m thường xuyên neo đậu trong vùng nước của cảng	Đồng/Tháng	10.000	150.000
5.4	Tàu thuyền có chiều dài lớn nhất từ 6m đến dưới 12m	Đồng/lượt vào ra	10.000	30.000
5.5	Tàu thuyền có chiều dài lớn nhất từ 12m đến dưới 15m	Đồng/lượt vào ra	15.000	50.000
5.6	Tàu thuyền có chiều dài lớn nhất từ 15m đến dưới 24m	Đồng/lượt vào ra	15.000	70.000
5.7	Tàu thuyền có chiều dài lớn nhất từ 24m trở lên	Đồng/lượt vào ra	20.000	100.000
5.8	Thui sơn, khám thuyền	Đồng/Lần	50.000	200.000
6	Dịch vụ điện			
	Dịch vụ điện (chưa bao gồm tiền điện phải nộp cho đơn vị cung cấp điện)	Đồng/KWh	10% x đơn giá nhà nước	30% x đơn giá nhà nước

(Khung giá dịch vụ sử dụng cảng cá trên đã bao gồm thuế giá trị gia tăng theo quy định của pháp luật)